

Bản án số: 68/2023/HS-ST
Ngày 28-12-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Văn Thôn

Bà Trịnh Thị Sớm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Thư ký Toà án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Gia Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 65/2023/TLST-HS ngày 09 tháng 11 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 285/2023/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 12 năm 2023, đối với các bị cáo:

1. Lê Văn T, tại thành phố Hải Phòng; nơi cư trú: Tổ dân phố X, thị trấn T, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn G và bà Nguyễn Thị C; có vợ là Bùi Thị Thanh T và có 02 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

2. Phạm Thị L, tại thành phố Hải Phòng; nơi cư trú: Tổ dân phố X, thị trấn T, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Xuân S và bà Nguyễn Thị M; có chồng là Đỗ Văn S và có 02 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

3. Ngô Thị L, tại thành phố Hải Phòng; nơi cư trú: Thôn C, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Quang T và bà Nguyễn Thị Đ; có chồng là Trần Văn T và có 02 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

4. Trần Thị T, tại thành phố Hải Phòng; nơi cư trú: Tổ T cụm Đ, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12;

dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Trung K và bà Nguyễn Thị L; có chồng là Vũ Đức T và có 02 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

5. Bùi Văn L, tại tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: Thôn Q, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn N và bà Nguyễn Thị T; có vợ là Đinh Thị G và có 03 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

- *Bị hại*: Công ty TNHH S, địa chỉ trụ sở: Tổ dân phố V, thị trấn T, huyện A, thành phố Hải Phòng; đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Mạnh H - Phó Giám đốc phụ trách Nhà máy giày S, trực thuộc Công ty TNHH S; vắng mặt.

- *Người làm chứng*: Chị Đỗ Thị Thanh V, chị Vũ Thị L, chị Đỗ Thị Q, chị Đinh Thị G, chị Lương Thị N và chị Trần Thị Thu H; chị V, chị L, chị Q, chị G và chị H vắng mặt; chị N có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Văn T là công nhân Công ty TNHH S, Phạm Thị L là đại diện khách hàng của công ty. Do trước đó L và T làm ăn chung bị thua lỗ nên khoảng cuối tháng 02, đầu tháng 03 năm 2023, L bàn với T lấy trộm giày thành phẩm nhãn hiệu COLE HAAN trong Công ty TNHH S để mang ra ngoài bán lấy tiền chia nhau. Sau đó, T nhiều lần lấy các đôi giày thành phẩm từ trên truyền sản xuất, mỗi lần lấy từ 01 đến 02 đôi cho vào hộp giấy rồi mang đến phòng làm việc của L để L chuyển ra ngoài bằng cách cho vào túi xách cá nhân để vào trong xe ô tô đi về nhà.

Ngoài ra, T còn bảo với Vũ Thị L, Ngô Thị L và Trần Thị T (đều là công nhân của Công ty TNHH S) trộm cắp giày rồi chuyển cho T bán hộ. Do các đôi giày lấy được chưa có dây nên T bảo với Đỗ Thị Q (là công nhân của Công ty TNHH S) trộm cắp dây giày để bán lại cho T. Trong khoảng tháng 02 năm 2023, L đã 02 lần trộm cắp giày da nhãn hiệu COLE HAAN (mỗi lần 01 đôi) trên truyền sản xuất, cho vào hộp giấy để ở khu vực gấp hộp để T đến lấy. Khoảng tháng 04 và tháng 05 năm 2023, T1 đã 03 lần trộm cắp giày da nhãn hiệu COLE HAAN (mỗi lần 01 đôi) trên truyền sản xuất mang về phòng kiểm soát chất lượng rồi gọi điện cho T đến lấy. Vào các ngày 10, 20 và 25 tháng 04 năm 2023, L2 đã 03 lần trộm cắp giày da nhãn hiệu COLE HAAN (mỗi lần 01 đôi) cho vào hộp giấy mang đến phòng QC rồi thông báo cho T đến lấy. Khoảng đầu tháng 04 năm 2023 đến cuối tháng 05 năm 2023, Q đã trộm cắp 30 đôi dây giày nhãn hiệu COLE HAAN rồi đưa trực tiếp cho T tại truyền sản xuất.

Mỗi lần trộm cắp được giày, dây giày, T đều chuyển cho L để mang ra ngoài công ty; cuối ngày, T đến nhà L lấy về nhà T rồi luồn dây giày vào. Vào ngày thứ 7 hàng tuần, T L hệ với Bùi Văn L để bán số giày trộm cắp được. T chụp ảnh các đôi giày rồi gửi qua Zalo trên điện thoại cho L1 xem trước. L1 biết rõ các đôi giày này là do trộm cắp mà có nhưng vẫn đồng ý mua. Hai bên T thuận giá 800.000 đồng/01 đôi giày nam và 600.000 đồng/01 đôi giày nữ. L1 chuyển tiền mua giày qua tài khoản

ngân hàng cho T; khi nhận được tiền, T sẽ đóng gói các đôi giày vào thùng catton rồi gửi xe ô tô khách tuyến Hải Phòng - Ninh Bình vào cho L1. L1 đã thanh toán cho T 25 đôi giày với số tiền là 26.000.000 đồng nhưng mới nhận được 12 đôi giày.

Do L nhờ L2 trộm cắp giày cho người thân nên ngày 31-5-2023, L2 đã trộm cắp 1,5 đôi giày rồi chuyển cho L.

Khoảng 16 giờ 45 phút, ngày 01-6-2023, L điều khiển xe ô tô nhãn hiệu MAZDA 2, biển kiểm soát 15A-953.54 cất giấu trên xe ô tô 4,5 đôi giày nhãn hiệu COLE HAAN (trong đó có 02 đôi giày màu trắng, 01 đôi giày màu đen mũi họa tiết da báo do T trộm cắp trước đó, 01 đôi giày màu vàng và 01 chiếc giày màu đen do L2 trộm cắp vào ngày 31-5-2023) để ở sân xe phía trước ghé lái để mang về nhà. Khi ra đến khu vực cổng Công ty TNHH S thì bị tổ công tác Công an huyện An Lão và Phòng An ninh kinh tế Công an thành phố Hải Phòng phối hợp với Công ty TNHH S kiểm tra, bắt quả tang.

Biết tin L bị bắt, khoảng 18 giờ, ngày 01-6-2023, T đến Cơ quan Cảnh sát điều tra đầu thú và tự nguyện giao nộp 03 đôi giày nhãn hiệu COLE HAAN do T trộm cắp trước đó tại Công ty TNHH S; ngày 02-6-2023, L1 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra đầu thú và tự nguyện giao nộp 04 đôi giày gồm: 01 đôi giày da nam màu nâu và 01 đôi giày da nam màu đen nhãn hiệu COLE HAAN, 01 đôi giày da nam màu trắng, nhãn hiệu Tory burch, 01 đôi giày da nam màu trắng - đen, nhãn hiệu Lacoste mà L1 mua của T trước đó.

Tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của L và chỗ ở của L1, Cơ quan Cảnh sát điều tra không thu giữ được tài liệu, đồ vật gì L quan đến vụ án. Khám xét khẩn cấp nơi ở của T, Cơ quan Cảnh sát điều tra phát hiện và thu giữ tại gầm cầu thang có 01 túi nilon màu đen, kích thước (80 x 52)cm bên trong có 10 đôi giày gồm: 01 đôi giày da nữ màu trắng - nâu; 02 đôi giày da nam, màu trắng; 01 đôi giày da nữ, màu trắng; 01 đôi giày da nữ, màu trắng - xám; 01 đôi giày da nữ, màu đen; 01 đôi giày da nữ, màu đen cả da báo; 01 đôi giày da nam, màu đen, tất cả đều mang nhãn hiệu COLE HAAN Grand 36; 01 đôi giày da nam, màu đen nhãn hiệu COLE HAAN Water proof và 01 đôi giày da màu trắng - đen, nhãn hiệu COLE HAAN Zer.

Các kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự huyện An Lão xác định: 03 đôi giày T1 trộm cắp có trị giá 2.083.824 đồng, 4,5 đôi giày L2 trộm cắp (trong đó có 1,5 đôi giày L2 trộm cắp vào ngày 31-5-2023) có trị giá 3.098.000 đồng, 02 đôi giày Lan trộm cắp có trị giá 1.215.096 đồng, 30 đôi dây giày Q trộm cắp có trị giá 192.862 đồng, 13 đôi giày (trong đó có 10 đôi giày thu giữ tại nhà T và 3 đôi giày do T giao nộp) có trị giá 9.439.000 đồng, 04 đôi giày L1 giao nộp có trị giá 3.200.000 đồng, 03 đôi giày T trộm cắp đưa cho L chuyển ra ngoài bị bắt quả tang ngày 01-6-2023 có trị giá 2.123.820 đồng.

Tổng số giày T, L, L2, T1 và L3 trộm cắp là 29,5 đôi, trị giá 21.159.740 đồng; trong đó, L tham gia trộm cắp 29,5 đôi, T tham gia trộm cắp 28 đôi (trừ 1,5 đôi L nhờ L2 trộm cắp hộ) trị giá 19.870.000 đồng. L1 đã bán được 08 đôi giày thu lời số tiền là 3.200.000 đồng. Số tiền 26.000.000 đồng có được từ việc bán giày, T trả cho T1 2.400.000 đồng/03 đôi giày, trả cho L2 1.800.000 đồng/03 đôi giày; trả cho L3 1.600.000 đồng/02 đôi giày, trả cho Q 1.500.000 đồng/30 đôi dây giày (đều bằng hình thức chuyển khoản), trả tiền cước vận chuyển giày qua ô tô khách tuyến Hải Phòng -

Ninh Bình vào cho L1; còn lại số tiền 16.000.000 đồng, T và L chia đôi mỗi người được 8.000.000 đồng.

Về vật chứng của vụ án: Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trả lại 21,5 đôi giày thu giữ của L, T và L1 cho Công ty TNHH S. Chiếc xe ô tô nhãn hiệu MAZDA 2, biển kiểm soát 15A-953.54 do L điều khiển thuộc sở hữu của anh Hoàng Văn T, nơi cư trú: Thôn T, xã A, huyện A; anh Th không liên quan đến việc trộm cắp của L nên Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trả lại xe cho anh Th.

Về trách nhiệm dân sự: Công ty TNHH S yêu cầu các bị cáo phải bồi thường theo quy định của pháp luật. T, L, L2, T1 và L1 đã tự nguyện nộp số tiền bồi thường là 37.000.000 đồng; trong đó, T, L và L1 mỗi bị cáo nộp 10.000.000 đồng, L2 nộp 4.000.000 đồng, T1 nộp 3.000.000 đồng. Số tiền này đã được chuyển vào Kho bạc nhà nước huyện An Lão.

L3 trộm cắp 02 đôi giày trị giá 1.215.096 đồng, Q trộm cắp 30 đôi dây giày trị giá 192.862 đồng nhưng đều chưa có tiền án, tiền sự nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không xử lý hình sự mà xử phạt vi phạm hành chính về hành vi Trộm cắp tài sản. Đối với Đinh Thị G là vợ của L1 tham gia bán giày trên mạng cùng với L1 nhưng không biết là tài sản trộm cắp được mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không xử lý về tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có theo quy định tại Điều 323 của Bộ luật Hình sự.

Cáo trạng số 61/CT-VKS ngày 08-11-2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện An Lão truy tố T, L, L2 và T1 về tội Trộm cắp tài sản, quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự; truy tố L1 về tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, quy định tại khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến về nội dung Cáo trạng, xin lỗi ban lãnh đạo Công ty TNHH S và tự nguyện bồi thường cho công ty số tiền 37.000.000 đã nộp.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát luận tội:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận: Trong khoảng thời gian từ tháng 03-2023 đến 01-6-2023, L, T, L2, T1 và Lan đã lén lút chiếm đoạt 29,5 đôi giày trị giá 21.159.740 đồng. L, T và Q lén lút chiếm đoạt 30 đôi dây giày trị giá 192.862 đồng của Công ty TNHH S. Trong đó, L tham gia trộm cắp 29,5 đôi giày, T tham gia trộm cắp 28 đôi giày trị giá 19.870.000 đồng, L2 trộm cắp 4,5 đôi giày trị giá 3.098.000 đồng, T1 trộm cắp 03 đôi giày trị giá 2.083.824 đồng. L1 biết các đôi giày da là do T trộm cắp mà có nhưng vẫn đồng ý mua 25 đôi giày với tổng số tiền là 26.000.000 đồng. Các bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi chiếm đoạt trái phép tài sản của người khác, tiêu thụ tài sản do phạm tội mà có là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện nên lỗi của các bị cáo là lỗi cố ý trực tiếp. Viện kiểm sát truy tố L, T, L2 và T1 về tội Trộm cắp tài sản, truy tố L1 về tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật. Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng; đều được hưởng 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tự nguyện bồi thường thiệt hại, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và thành khẩn khai báo. T có anh là Liệt sỹ, L có bố chồng được tặng Huân chương Kháng chiến, L2 có bố, mẹ đẻ được tặng Huân chương

Kháng chiến, L1 có bố là thương binh được tặng Huân chương Chiến công. Sau khi L bị bắt, T và L1 đã đầu thú. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 17, các điểm b, i và s khoản 1, khoản 2 (riêng bị cáo T1 không được áp dụng khoản 2) Điều 51, Điều 58 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự, Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, xử phạt: T từ 18 đến 21 tháng tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách từ 36 đến 42 tháng; L từ 18 đến 21 tháng tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách từ 36 đến 42 tháng; L2 từ 09 đến 12 tháng tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách từ 18 đến 24 tháng; T1 từ 06 đến 09 tháng tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách từ 12 đến 18 tháng.

Áp dụng khoản 1 Điều 323, Điều 36, các điểm b, i và s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt L1 từ 18 đến 21 tháng cải tạo không giam giữ.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền vì các bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không có thu nhập ổn định.

Buộc các bị cáo phải bồi thường cho Công ty TNHH S số tiền 37.000.000 đồng, nộp lại số tiền có được từ việc mua bán tài sản trộm cắp mà có để nộp ngân sách nhà nước và phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận, ăn năn hối cải và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị hại và một số người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai trong quá trình điều tra, không gây trở ngại cho việc xét xử nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 292, khoản 1 Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Lời khai của các bị cáo và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định: Trong khoảng thời gian từ tháng 03-2023 đến ngày 01-6-2023, tại Công ty TNHH S, địa chỉ: Tổ dân phố V, thị trấn T, huyện A, thành phố Hải Phòng, Phạm Thị L, Lê Văn T, Ngô Thị L, Trần Thị T và Vũ Thị L đã nhiều lần lén lút chiếm đoạt giày thành phẩm của Công ty TNHH S; mỗi lần từ 01 đến 02 đôi; tổng số giày chiếm đoạt là 29,5 đôi có trị giá là 21.159.740 đồng; L, T và Đỗ Thị Q lén lút chiếm đoạt 30 đôi dây giày trị giá 192.862 đồng. Trong đó, L tham gia chiếm đoạt 29,5 đôi giày và 30

đôi dây giày có tổng trị giá là 21.352.602 đồng; T tham gia chiếm đoạt 28 đôi giày trị giá 19.870.000 đồng và 30 đôi dây giày trị giá 192.862 đồng, tổng trị giá tài sản chiếm đoạt là 20.062.862 đồng; L2 tham gia chiếm đoạt 4,5 đôi giày trị giá 3.098.000 đồng; T1 tham gia chiếm đoạt 03 đôi giày trị giá 2.083.824 đồng; L3 tham gia chiếm đoạt 02 đôi giày trị giá 1.215.096 đồng; Q tham gia chiếm đoạt 30 đôi dây giày trị giá 192.862 đồng. L1 biết rõ các đôi giày do T trộm cắp mà có nhưng vẫn đồng ý mua 25 đôi với số tiền là 26.000.000 đồng. Các bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác, tiêu thụ tài sản do trộm cắp mà có là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện. Trị giá tài sản mỗi lần L, T, L2 và T1 chiếm đoạt đều chưa đủ mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự và không thuộc một trong các trường hợp khác để truy cứu trách nhiệm hình sự, trong những lần đó chưa có lần nào bị xử phạt hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt hành chính nên không cấu thành một tội phạm độc lập. Tuy nhiên, hành vi của L, T, L2 và T1 đều xâm phạm quyền sở hữu, diễn ra L tục, kế tiếp nhau về mặt thời gian nên phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo tổng trị giá tài sản của các lần chiếm đoạt. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận hành vi của L, T, L2 và T1 đã đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản, quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự; hành vi của L1 đã đủ yếu tố cấu thành tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, quy định tại khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện An Lão truy tố các bị cáo về tội danh, khung hình phạt là có cơ sở và đúng pháp luật.

[4] Hành vi phạm tội của các bị cáo ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường của doanh nghiệp nên cần phải xử lý nghiêm để nâng cao hiệu quả của công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm nói chung.

[5] *Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:* Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:* Các bị cáo đã tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị hại; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên đều được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, i và s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. T có anh là Liệt sỹ; L có bố chồng được tặng Huân chương Kháng chiến Hạng Nhì; L2 có bố đẻ được tặng Huân chương Kháng chiến Hạng Ba, mẹ đẻ được tặng Huân chương Kháng chiến Hạng Nhất; L1 có bố đẻ là thương binh và được tặng Huân chương Chiến công Hạng Ba; sau khi L bị bắt, T và L1 đã đầu thú nên các bị cáo này được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[7] *Về nhân thân:* Các bị cáo đều có nhân thân tốt.

[8] *Về cá thể hóa trách nhiệm hình sự trong đồng phạm:* Vụ án có đồng phạm nhưng là đồng phạm giản đơn; không có người tổ chức, chỉ huy; không có sự cấu kết chặt chẽ, phân công, phân nhiệm cụ thể giữa các đồng phạm; các bị cáo đều là người thực hành. Hội đồng xét xử xét tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội và trị giá tài sản mà mỗi bị cáo trực tiếp chiếm đoạt hoặc tham gia chiếm đoạt để quyết định mức hình phạt đối với từng bị cáo theo quy định tại Điều 58 của Bộ luật Hình sự. Theo đó, bị cáo T và bị cáo L phải chịu trách nhiệm hình sự cao nhất; sau đó đến bị cáo L2 và bị cáo T1. Bị cáo L1 chịu trách nhiệm hình sự độc lập đối với hành vi phạm tội của mình.

[9] *Về hình phạt chính*: Các bị cáo đều không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; có nhân thân tốt; có nơi cư trú rõ ràng; có khả năng tự cải tạo. Xét thấy không cần thiết phải cách ly các bị cáo khỏi xã hội, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hình phạt đối với các bị cáo là phù hợp nên Hội đồng xét xử cần xử phạt T, L, L2 và T1 hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự và Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo; xử phạt bị cáo L1 hình phạt cải tạo không giam giữ theo quy định tại Điều 36 của Bộ luật Hình sự cũng đảm bảo yêu cầu đấu tranh phòng ngừa tội phạm và giáo dục đối với các bị cáo. Bị cáo L1 không có việc làm ổn định nên được miễn việc khấu trừ một phần thu nhập.

[10] *Về hình phạt bổ sung*: Xét hoàn cảnh kinh tế của bị cáo khó khăn, không có thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 173 và khoản 5 Điều 323 của Bộ luật Hình sự.

[11] *Về xử lý vật chứng*: Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trả lại 21,5 đôi giày cho Công ty TNHH S, trả lại chiếc xe ô tô nhãn hiệu MAZDA 2, biển kiểm soát 15A-953.54 cho anh Hoàng Văn Thắng là đúng theo khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[12] *Về trách nhiệm dân sự*: Tổng trị giá 29,5 đôi giày và 30 đôi dây giày các bị cáo chiếm đoạt là 21.352.602 đồng. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu hồi và trả lại Công ty TNHH S 21,5 đôi giày, còn 08 đôi giày không thu hồi được. Tuy nhiên, các bị cáo đều đồng ý, tự nguyện bồi thường cho Công ty TNHH S số tiền 37.000.000 đồng (lớn hơn trị giá tài sản chiếm đoạt theo kết luận định giá). Số tiền này đã được nộp vào Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Lão theo Ủy nhiệm chi lập ngày 13-11-2023. Đây là sự tự nguyện của các bị cáo. Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự tự nguyện này, buộc các bị cáo phải L đới bồi thường cho Công ty TNHH S 37.000.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; khoản 1 điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586, Điều 587 và khoản 1 Điều 589 của Bộ luật Dân sự.

[13] *Về biện pháp tư pháp*: Số tiền các bị cáo có được từ việc mua bán tài sản trộm cắp mà có cần buộc các bị cáo nộp lại để tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự. Cụ thể, T và L mỗi bị cáo phải nộp lại 8.000.000 đồng, T1 phải nộp lại 2.400.000 đồng, L2 phải nộp lại 1.800.000 đồng, L1 phải nộp lại 3.200.000 đồng để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

[14] *Về vấn đề khác*: L3 có hành vi chiếm đoạt 02 đôi giày có trị giá 1.215.096 đồng, Q hành vi chiếm đoạt 30 đôi dây giày trị giá 192.862 đồng; trị giá tài sản chiếm đoạt đều dưới 2.000.000 đồng và không thuộc một trong các trường hợp quy định từ điểm a đến điểm đ khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không khởi tố hình sự mà xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trộm cắp tài sản là đúng pháp luật. Đinh Thị G là vợ của L1, cùng với L1 bán giày mà L1 mua được từ T nhưng không biết là tài sản do phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không xử lý đối với Giang là có căn cứ.

[15] *Về án phí*: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền bồi thường mà các bị cáo tự nguyện nộp trước khi mở phiên tòa theo khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm a và điểm g khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[16] *Về quyền kháng cáo*: Các bị cáo có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị hại vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 17, các điểm b, i và s khoản 1, khoản 2 (riêng bị cáo Trần Thị T không áp dụng khoản 2) Điều 51, Điều 58 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự,

Tuyên bố các bị cáo Lê Văn T, Phạm Thị L, Ngô Thị L và Trần Thị T phạm tội Trộm cắp tài sản.

Xử phạt:

1. Lê Văn T 18 (*mười tám*) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 (*ba mươi sáu*) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

2. Phạm Thị L 18 (*mười tám*) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 (*ba mươi sáu*) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

3. Ngô Thị L 09 (*chín*) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 (*mười tám*) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

4. Trần Thị T 06 (*sáu*) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 (*mười hai*) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao Lê Văn T và Phạm Thị L cho Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện A; giao Ngô Thị L cho Ủy ban nhân dân xã Qg, huyện A; giao Trần Thị T cho Ủy ban nhân dân phường V, quận K, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự, như sau:

Người được hưởng án treo có thể vắng mặt tại nơi cư trú nếu có lý do chính đáng và phải xin phép theo quy định tại khoản 2 Điều này, phải thực hiện khai báo tạm vắng theo quy định của pháp luật về cư trú. Thời gian vắng mặt tại nơi cư trú mỗi lần không quá 60 ngày và tổng số thời gian vắng mặt tại nơi cư trú không được vượt quá một phần ba thời gian thử thách, trừ trường hợp bị bệnh phải điều trị tại cơ sở y tế theo chỉ định của bác sỹ và phải có xác nhận điều trị của cơ sở y tế đó.

Người được hưởng án treo khi vắng mặt tại nơi cư trú phải có đơn xin phép và được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục; trường hợp không đồng ý thì Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người được hưởng án treo khi đến nơi cư trú mới phải trình báo với Công an cấp xã nơi mình đến tạm trú, lưu trú; hết thời hạn tạm trú, lưu trú phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi tạm trú, lưu trú. Trường hợp người được hưởng án treo vi phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó đến tạm trú, lưu trú phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục kèm theo tài liệu có L quan.

Việc giải quyết trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Luật này.

Người được hưởng án treo không được xuất cảnh trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Áp dụng khoản 1 Điều 323, Điều 36, các điểm b, i và s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự,

Tuyên bố bị cáo Bùi Văn L phạm tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

Xử phạt Bùi Văn L 18 (*mười tám*) tháng cải tạo không giam giữ, thời gian tính từ ngày Cơ quan Thi hành án hình sự Công an huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình nhận được quyết định thi hành án.

Miễn khấu trừ một phần thu nhập cho Bùi Văn L. Giao Bùi Văn L cho Ủy ban nhân dân xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình giám sát, giáo dục. Trong trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Buộc Bùi Văn L phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 05 ngày trong 01 tuần. Người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; khoản 1 điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586, Điều 587 và khoản 1 Điều 589 của Bộ luật Dân sự, buộc Lê Văn T, Phạm Thị L, Ngô Thị L, Trần Thị T và Bùi Văn L phải L đới bồi thường cho Công ty TNHH S 37.000.000đ (*ba mươi bảy triệu đồng*). Công ty TNHH S được nhận số tiền này tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Lão, thành phố Hải Phòng theo Ủy nhiệm chi lập ngày 13 tháng 11 năm 2023.

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự, buộc Lê Văn T phải nộp lại 8.000.000đ (*tám triệu đồng*), Phạm Thị L phải nộp lại 8.000.000đ (*tám triệu đồng*), Ngô Thị L phải nộp lại 1.800.000đ (*một triệu tám trăm nghìn đồng*), Trần Thị T phải nộp lại 2.400.000đ (*hai triệu bốn trăm nghìn đồng*), Bùi Văn L phải nộp lại 3.200.000đ (*ba triệu hai trăm nghìn đồng*) để tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, buộc Lê Văn T, Phạm Thị L, Ngô Thị L, Trần Thị T và Bùi Văn L mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Công ty TNHH S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền T thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện An Lão;
- Cơ quan CSĐT Công an huyện An Lão;
- Cơ quan THAHS Công an huyện An Lão;
- Chi cục THADS huyện An Lão;
- UBND xã, thị trấn nơi các bị cáo cư trú;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Trọng Đạt